

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1229/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 154/BC-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 (các biểu và báo cáo thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc BTC: Cục CNTT, Cục Thuế, Cục Hải quan; Kho bạc nhà nước;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (45b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

BÁO CÁO THUYẾT MINH **Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Dự toán NSNN năm 2024 được Quốc hội quyết định¹ với tổng số thu là 1.701.085 tỷ đồng, tổng số chi là 2.174.449 tỷ đồng; bội chi NSNN là 399.400 tỷ đồng, tương đương 3,6% GDP, trong đó bội chi NSTW là 372.900 tỷ đồng, bội chi NSDP là 26.500 tỷ đồng; tổng mức vay của NSNN là 690.553 tỷ đồng.

Năm 2024, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm, nhiều rủi ro; xung đột vũ trang, bất ổn chính trị, xã hội tại một số quốc gia, khu vực còn diễn biến phức tạp; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, nhất là trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ mới (chất bán dẫn, trí tuệ nhân tạo,...) để tạo động lực bứt phá cho phát triển kinh tế, thu hút đầu tư. Ở trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định và có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên vẫn còn những khó khăn đan xen, tổng cầu tiêu dùng phục hồi còn chậm; sản xuất kinh doanh của một số ngành, lĩnh vực còn nhiều khó khăn; biến đổi khí hậu diễn biến bất thường, mưa bão, sạt lở đất nghiêm trọng diễn ra ở nhiều địa phương, đặc biệt là cơn bão số 3 (Yagi) gây thiệt hại lớn về hạ tầng kinh tế - xã hội và ảnh hưởng đến đời sống người dân.

Trong bối cảnh đó, Quốc hội đặt ra mục tiêu tiếp tục ưu tiên tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ 6-6,5%. Kết quả năm 2024, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, điều hành linh hoạt, quyết liệt, kịp thời với nhiều phương châm và hành động cụ thể của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, địa phương, cùng với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, người dân, các cân đối lớn của nền kinh tế tiếp tục được đảm bảo; lạm phát được kiểm soát; bội chi NSNN và nợ công giảm; việc triển khai các chính sách tài khóa được thực hiện có hiệu quả, đồng bộ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng nhanh, kịp thời với những biến động của kinh tế thế giới, khắc phục hậu quả nặng nề do thiên tai. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội đã đạt được kết quả khá toàn diện, trong đó: đạt và vượt 15/15 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã đề ra; tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6-6,5% Quốc hội đề ra với tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 15,4%, xuất siêu 24,77 tỷ USD, cán cân thương mại tiếp tục được cải thiện; lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,63%, đạt mục

¹ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 về dự toán NSNN năm 2024 và được bổ sung tại Nghị quyết số 159/2024/QH15 về dự toán NSNN năm 2025, Nghị quyết số 174/2024/QH15 kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV.

tiêu Quốc hội đề ra; dư nợ công đạt 34,02% GDP, dư nợ Chính phủ đạt 31,76% GDP, giảm so với năm trước, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo được Quốc hội cho phép, góp phần củng cố nền tảng vĩ mô, an ninh tài chính, tín nhiệm quốc gia; quốc phòng, an ninh được giữ vững; các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe người dân được quan tâm thực hiện tốt.

Kết quả trên tác động tích cực đến hoạt động thu, chi NSNN năm 2024 như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NSNN

Dự toán thu NSNN là 1.701.085 tỷ đồng²; quyết toán là 2.057.544 tỷ đồng, tăng 356.459 tỷ đồng (21%) so với dự toán, tỷ huy động vào NSNN đạt 17,9% GDP, riêng thu từ thuế, phí, lệ phí đạt 13,3% GDP, đảm bảo mục tiêu theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025³. Trong đó:

1. Thu nội địa: Dự toán là 1.444.489 tỷ đồng; quyết toán là 1.723.643 tỷ đồng, tăng 279.154 tỷ đồng (19,3%) so với dự toán. Kết quả thực hiện thu ở một số khu vực, lĩnh vực như sau:

a) Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: Dự toán là 178.349 tỷ đồng; quyết toán là 180.215 tỷ đồng, tăng 1.866 tỷ đồng (1%) so với dự toán.

b) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô): Dự toán là 232.781 tỷ đồng; quyết toán là 260.871 tỷ đồng, tăng 28.090 tỷ đồng (12,1%) so với dự toán.

c) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán là 324.747 tỷ đồng; quyết toán là 391.948 tỷ đồng, tăng 67.201 tỷ đồng (20,7%) so với dự toán.

d) Các khoản thu từ nhà, đất: Dự toán là 257.295 tỷ đồng, quyết toán là 293.931 tỷ đồng, tăng 36.636 tỷ đồng (14,2%) so với dự toán, trong đó thu tiền sử dụng đất tăng 6.094 tỷ đồng, tiền thuê mặt đất, mặt nước tăng 28.620 tỷ đồng so với dự toán. Một số địa phương tăng thu nhờ đẩy mạnh triển khai công tác giải phóng mặt bằng, hoàn tất thủ tục đấu giá đất và đôn đốc nộp tiền sử dụng đất, xử lý thu hồi nợ đọng của các dự án.

đ) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Dự toán là 42.990 tỷ đồng; quyết toán là 49.990 tỷ đồng, tăng 7.000 tỷ đồng (16,3%) so với dự toán nhờ doanh số

² Dự toán thu NSNN năm 2024 sau khi được Quốc hội bổ sung tại Nghị quyết số 159/2024/QH15 về dự toán NSNN năm 2025

³ Mục tiêu của Nghị quyết số 23/2021/QH15: Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân không thấp hơn 16% GDP, trong đó từ thuế, phí khoảng 13 - 14% GDP.

tiêu thụ khá, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận còn lại của các công ty xỏ số nộp ngân sách tăng.

e) Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước: Dự toán là 89.349 tỷ đồng, quyết toán là 138.682 tỷ đồng, tăng 49.333 tỷ đồng (55,2%) so với dự toán. Trong đó: thu từ chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước nộp ngân sách đạt 52.741 tỷ đồng, tăng 34.541 tỷ đồng so với dự toán, chủ yếu do thu lãi hoạt động đầu tư ở nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước tăng mạnh. Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế đạt 18.311 tỷ đồng, tăng 14.311 tỷ đồng so với dự toán.

g) Thu khác ngân sách: Dự toán là 39.176 tỷ đồng; quyết toán là 69.827 tỷ đồng, tăng 30.651 tỷ đồng (78,2%) so với dự toán chủ yếu do thu tiền phạt vi phạm hành chính là 17.916 tỷ đồng; thu hồi các khoản năm trước chi sai chế độ và thu hồi thông qua công tác thanh tra, kiểm toán là 4.672 tỷ đồng.

Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế năm 2024 phục hồi mạnh mẽ, GDP tăng 7,09%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra (6-6,5%), chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,4%, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 15,4%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng..., một số ngành, lĩnh vực có mức tăng trưởng khá đã tác động tích cực đến số thu nộp NSNN. Số thu nội địa năm 2024 vượt so với dự toán, do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2024, nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc chủ động, quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương; sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời ban hành và tập trung triển khai các chính sách tài khóa (miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công), cùng với chính sách tiền tệ và chính sách vĩ mô khác; qua đó, thúc đẩy kinh tế phục hồi tích cực.

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Bộ Tài chính đã chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác thu NSNN, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa trong lĩnh vực thuế. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế. Tiếp tục mở rộng triển khai cung cấp các dịch vụ thuế điện tử cho người nộp thuế, triển khai hệ thống khai thuế điện tử tại tất cả các Cục Thuế, Chi cục Thuế; cơ bản thủ tục hành chính thuế đã thực hiện qua phương thức điện tử, tiếp tục triển khai ứng dụng eTax trên nền tảng thiết bị di động (eTax mobile) cho cá nhân, hộ kinh doanh; triển khai công dữ liệu thông tin về sàn thương mại điện tử và hóa đơn điện tử có

mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động, cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Mở rộng ứng dụng hệ thống hoá đơn điện tử trên toàn quốc; áp dụng phân tích dữ liệu lớn (Big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác quản lý thuế, quản lý hóa đơn, góp phần kiểm soát, phát hiện nhanh các gian lận về hóa đơn, kê khai thuế; điện tử hóa việc ban hành thông báo nợ thuế gửi người nộp thuế, cung cấp thông tin cảnh báo tình hình nợ thuế, thông báo tạm xuất cảnh đối với các trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế,... Tăng cường kết nối liên thông giữa cơ quan thuế với cơ quan đăng ký kinh doanh để nắm bắt kịp thời số lượng người nộp thuế, phòng, chống mua bán hóa đơn, gian lận thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế; quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới; đưa vào vận hành chính thức hệ thống Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Cơ quan Thuế và Hải quan đã nỗ lực, quyết liệt triển khai nhiệm vụ thu ngân sách, mở rộng cơ sở thuế, rà soát các nguồn thu để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật; đẩy mạnh chống thất thu ở các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, còn nhiều rủi ro, nhất là đất đai, kinh doanh bất động sản, xăng dầu, vàng, thương mại điện tử, giao dịch xuyên biên giới,... Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu đầy đủ, kịp thời các khoản nợ thuế, khoản phải thu vào NSNN theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, phân đầu tăng thu từ các địa bàn, lĩnh vực có điều kiện.

2. Thu dầu thô: Dự toán thu là 46.000 tỷ đồng; quyết toán là 58.646 tỷ đồng, tăng 12.646 tỷ đồng (27,5%) so với dự toán chủ yếu nhờ giá dầu thanh toán bình quân đạt 86 USD/thùng, tăng 16 USD/thùng so với giá dự toán (70 USD/thùng); sản lượng thanh toán đạt 8,03 triệu tấn, giảm 270 nghìn tấn so với kế hoạch (8,3 triệu tấn).

3. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: Dự toán là 204.000 tỷ đồng; quyết toán là 272.006 tỷ đồng, tăng 68.006 tỷ đồng (33,3%) so với dự toán, chủ yếu do tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2024 đã bắt đầu có những dấu hiệu tích cực sau thời gian khó khăn; xuất khẩu sau thời gian bị kìm hãm đã phục hồi khi nhu cầu thị trường thế giới tăng trở lại⁴.

Số hoàn thuế giá trị gia tăng theo thực tế phát sinh là 155.427 tỷ đồng, giảm 15.573 tỷ đồng so với dự toán, chủ yếu do thực hiện chính sách giảm thuế

⁴ Tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước năm 2024 đạt 786,9 tỷ USD, tăng 15,5% (tương đương tăng 105,8 tỷ USD) so với năm 2023 và tăng 9,9% (tương đương tăng 70,6 tỷ USD) so với dự toán.

giá trị gia tăng từ 10% xuống còn 8% cho cả năm 2024⁵ và số hoàn thuế dự án đầu tư năm 2024 đạt thấp ngoài dự báo. Bên cạnh đó, cơ quan Thuế, Hải quan đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, kiểm soát chặt chẽ số hoàn, đảm bảo công tác hoàn thuế giá trị gia tăng đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật và thực tế phát sinh; đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoàn thuế, hoàn thuế điện tử; qua đó phát hiện, kiến nghị xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm, thu hồi số tiền hoàn thuế sai quy định nộp NSNN.

4. Thu viện trợ không hoàn lại: Dự toán là 6.596 tỷ đồng; quyết toán là 3.249 tỷ đồng, giảm 3.347 tỷ đồng (50,7%) so với dự toán.

II. QUYẾT TOÁN CHI NSNN

Dự toán là 2.174.449 tỷ đồng; quyết toán là 2.148.477 tỷ đồng⁶; giảm 25.973 tỷ đồng (1,2%) so với dự toán.

Quyết toán chi NSNN theo các lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán là 677.349 tỷ đồng; quyết toán là 720.862 tỷ đồng⁷, tăng 43.513 tỷ đồng (6,4%) so với dự toán. Trong năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp điều hành, tổ chức các đoàn công tác của Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đôn đốc thực hiện; điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSTW giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024.

Chi đầu tư phát triển NSTW: dự toán là 130.690 tỷ đồng, quyết toán là 147.715 tỷ đồng⁸, tăng 17.025 tỷ đồng (13%) so với dự toán Quốc hội giao.

Chi đầu tư phát triển NSDP: Dự toán là 546.659 tỷ đồng, quyết toán là 573.147 tỷ đồng⁹, tăng 26.488 tỷ đồng (4,8%) so với dự toán Quốc hội giao.

2. Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)

Dự toán là 1.259.652 tỷ đồng; quyết toán là 1.320.495 tỷ đồng, tăng 60.843 tỷ đồng (4,8%) so với dự toán chủ yếu do tăng chi bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp và nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương.

⁵ theo Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023, số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (khi xây dựng dự toán chưa ban hành)

⁶ Bao gồm số chi từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định.

⁷ Bao gồm cả nguồn từ năm trước chuyển sang, đồng thời được bổ sung từ nguồn dự phòng NSNN và tăng thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước của các địa phương.

⁸ Bao gồm số giải ngân từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định.

⁹ Bao gồm số giải ngân từ nguồn năm trước chuyển sang theo quy định và nguồn bổ sung từ dự phòng NSTW, tăng thu NSDP.

Trong điều hành chi NSNN năm 2024, Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương thực hiện chủ động, chặt chẽ theo dự toán, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Ngân sách các cấp đã đảm bảo nguồn thực hiện tăng lương tối thiểu (từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng) cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN và tăng lương hưu, trợ cấp cho các đối tượng thuộc NSNN đảm bảo từ ngày 01/7/2024.

Năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Công điện yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tập trung thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thu, chi, đảm bảo cân đối NSNN; cắt giảm những khoản chi NSTW đến ngày 30/6/2024 chưa phân bổ; thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2024, tổng số tiền tiết kiệm khoảng 5 nghìn tỷ đồng, đã trình Quốc hội quyết định bổ sung nguồn thực hiện mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi cả nước.

3. Chi trả nợ lãi

Dự toán là 111.714 tỷ đồng; quyết toán là 102.571 tỷ đồng, giảm 9.143 tỷ đồng (8,2%) so với dự toán. Nguyên nhân chủ yếu do điều hành vay và phát hành trái phiếu Chính phủ sát với tiến độ thu ngân sách và nhu cầu sử dụng vốn, số thực vay trong năm 2023 thấp hơn dự kiến, góp phần làm giảm số chi trả nợ lãi năm 2024, tiết kiệm chi phí đi vay cho NSNN. Công tác trả nợ được thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo cam kết, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

III. BỘI CHI NSNN, CÁC KHOẢN VAY CỦA NSNN VÀ NỢ CÔNG

1. Bội chi NSNN

Dự toán bội chi NSNN là 399.400 tỷ đồng, bằng 3,6% GDP; quyết toán là 323.308 tỷ đồng, bằng 2,8% GDP thực hiện¹⁰, giảm 76.092 tỷ đồng (19,1%) so với dự toán. Trong đó: bội chi NSTW là 319.863 tỷ đồng, giảm 53.037 tỷ đồng (14,2%) so với dự toán; bội chi NSDP là 3.445 tỷ đồng, giảm 23.055 tỷ đồng (87%) so với dự toán.

2. Tổng mức vay của NSNN

Dự toán là 690.553 tỷ đồng; quyết toán là 611.200 tỷ đồng, giảm 79.353 tỷ đồng (11,5%) so với dự toán.

¹⁰ GDP thực hiện là 11.511.867 tỷ đồng.

3. Nợ công

Dư nợ công năm 2024 bằng 34,02% GDP, nợ Chính phủ bằng 31,76% GDP, nợ được Chính phủ bảo lãnh bằng 2,17%GDP, nợ Chính quyền địa phương bằng 0,56%GDP. Các chỉ tiêu nợ công năm 2024 trong giới hạn cho phép của Quốc hội.../.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH (%) |
|------------|---|----------------------|----------------------|------------------|------------------|--------------|
| | | | NSNN | Bao gồm | | |
| | | | | NSTW | NSDP | |
| A | B | 1 | 2 | | | 3=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN | | 3.402.379 (7) | 1.465.829 | 2.399.930 | |
| I | Thu NSNN | 1.701.085 (1) | 2.057.544 | 1.043.432 | 1.014.112 | 121,0 |
| 1 | Thu nội địa | 1.444.489 (1) | 1.723.643 | 709.912 | 1.013.731 | 119,3 |
| 2 | Thu từ dầu thô | 46.000 | 58.646 | 58.646 | | 127,5 |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 204.000 | 272.006 | 272.006 | | 133,3 |
| 4 | Thu viện trợ | 6.596 (1) | 3.249 | 2.868 | 381 | 49,3 |
| II | Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương | 74.040 (2) | | | | |
| III | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 1.239.242 | 411.992 | 827.250 | |
| IV | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | 704 | | 704 | |
| V | Thu kết dư năm trước | | 104.889 | | 104.889 | |
| VI | Thu bổ sung từ NSTW | 461.262 | | | 452.975 | |
| VII | Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW | | | 10.405 | | |
| B | TỔNG CHI NSNN | | 3.587.655 (7) | 1.784.692 | 2.266.343 | |
| I | Chi NSNN | 2.174.449 (3) | 2.148.477 | 788.202 | 1.360.275 | 98,8 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 677.349 | 720.862 | 147.715 | 573.147 | 106,4 |
| 2 | Chi trả nợ lãi | 111.714 | 102.571 | 100.338 | 2.233 | 91,8 |
| 3 | Chi viện trợ | 2.200 | 1.739 | 1.739 | | 79,0 |
| 4 | Chi thường xuyên | 1.259.652 (4) | 1.320.495 | 536.553 | 783.942 | 104,8 |
| 5 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | 1.452 | 500 | 952 | |
| 6 | Dự phòng NSNN | 57.866 | | | | |
| 7 | Chi cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp, phụ cấp, an sinh xã hội | 64.408 (5) | | | | |
| II | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 1.439.178 | 543.515 | 895.663 | |
| III | Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP | 461.262 | | 452.975 | | |
| IV | Chi nộp trả NSTW | | | | 10.405 | |
| C | BỘI CHI NSNN | 399.400 | 323.308 (8) | 319.863 | 3.445 | 80,9 |
| | Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP | 3,6% (6) | 2,8% (6) | | | |
| 1 | Bội chi NSTW | 372.900 | 319.863 | 319.863 (10) | | 85,8 |
| 2 | Bội chi NSDP | 26.500 | 3.445 (9) | | 3.445 | 13,0 |
| D | KẾT DƯ NSDP | | 137.032 | | 137.032 | |
| Đ | CHI TRẢ NỢ GỐC | 291.153 | 288.892 | 284.976 | 3.916 | 99,2 |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN | 690.553 | 611.200 | 603.839 | 7.361 | 88,5 |

Ghi chú:

(1) Bổ sung dự toán thu nội địa 75.341 tỷ đồng phi chứng nhận xuất xứ hàng hóa năm 2024 do Bộ Công thương tổ chức thu; bổ sung dự toán thu viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025;

(2) Bổ sung dự toán thu 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(3) Bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025; bổ sung dự toán chi NSNN 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(4) Đã bao gồm kinh phí đảm bảo thực hiện mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cả năm 2024 là 64.640 tỷ đồng và bổ sung hỗ trợ để đảm bảo một bằng dự toán chi cân đối NSDP 19.271 tỷ đồng theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2024; bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ không hoàn lại 21.284 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025;

(5) Bổ sung dự toán chi NSNN 55.000 tỷ đồng từ nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

(6) GDP dự toán: 11.094.444 tỷ đồng, GDP thực hiện (theo giá hiện hành): 11.511.867 tỷ đồng;

(7) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(8) Bội chi NSNN 323.308 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 3.587.655 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 3.402.379 tỷ đồng - Kết dư NSDP 137.032 tỷ đồng);

(9) Bội chi NSDP 3.445 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (5.109 tỷ đồng - 1.664 tỷ đồng);

(10) Bội chi NSTW 319.863 tỷ đồng = Tổng chi NSTW 1.784.692 tỷ đồng - (Tổng thu NSTW 1.465.829 tỷ đồng - Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW để trả nợ gốc vay 1.000 tỷ đồng);

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH (%) |
|------------|--|------------------|------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| A | THU NSNN | 1.701.085 | 2.057.544 | 121,0 |
| I | Thu nội địa | 1.444.489 | 1.723.643 | 119,3 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 178.349 | 180.215 | 101,0 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 232.781 | 260.871 | 112,1 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 324.747 | 391.948 | 120,7 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 159.124 | 186.350 | 117,1 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 37.101 | 40.333 | 108,7 |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | 77.688 | 95.870 | 123,4 |
| | <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i> | <i>33.823</i> | <i>41.875</i> | <i>123,8</i> |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 257.295 | 293.931 | 114,2 |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 3 | 8 | 285,1 |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 2.817 | 3.861 | 137,1 |
| | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 26.936 | 55.556 | 206,3 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | 226.833 | 232.927 | 102,7 |
| | - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 706 | 1.579 | 223,6 |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 42.990 | 49.990 | 116,3 |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.825 | 13.742 | 284,8 |
| 10 | Thu khác ngân sách | 39.176 | 69.827 | 178,2 |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 1.064 | 1.884 | 177,0 |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 89.349 | 138.682 | 155,2 |
| II | Thu từ dầu thô | 46.000 | 58.646 | 127,5 |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 204.000 | 272.006 | 133,3 |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 375.000 | 427.433 | 114,0 |
| | - Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 279.400 | 329.857 | 118,1 |
| | - Thuế xuất khẩu | 8.200 | 9.292 | 113,3 |
| | - Thuế nhập khẩu | 47.500 | 50.138 | 105,6 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 38.000 | 36.161 | 95,2 |
| | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 1.200 | 1.269 | 105,8 |
| | - Thu khác | 700 | 716 | 102,2 |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | -171.000 | -155.427 | 90,9 |
| IV | Thu viện trợ | 6.596 | 3.249 | 49,2 |
| B | THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | 1.239.242 | |
| C | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | | 704 | |
| D | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | 104.889 | |
| | TỔNG CỘNG (A+B+C+D) | 1.701.085 | 3.402.379 | |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | | | | QUYẾT TOÁN | | | | | | SO SÁNH (%) | | | | | |
|-----------|--|-------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|-------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỔ | KHU VỰC KHÁC | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỔ | KHU VỰC KHÁC | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỔ | KHU VỰC KHÁC |
| A | B | 1=2+3+4+5+6 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10+11+12 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=7/1 | 14=8/2 | 15=9/3 | 16=10/4 | 17=11/5 | 18=12/6 |
| | TỔNG THU NSNN | 1.701.085 | 267.698 | 232.781 | 324.747 | 46.000 | 829.859 | 2.057.543 | 318.897 | 260.871 | 391.948 | 58.646 | 1.027.181 | 121,0 | 119,1 | 112,1 | 120,7 | 127,5 | 123,8 |
| A | Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí | 1.305.600 | 178.349 | 232.781 | 324.747 | 46.000 | 523.723 | 1.531.818 | 176.978 | 255.827 | 391.948 | 58.646 | 648.419 | 117,3 | 99,2 | 109,9 | 120,7 | 127,5 | 123,8 |
| I | Các khoản thu từ thuế | 1.227.912 | 178.349 | 232.781 | 324.747 | 46.000 | 446.035 | 1.435.948 | 176.978 | 255.827 | 391.948 | 58.646 | 552.549 | 116,9 | 99,2 | 109,9 | 120,7 | 127,5 | 123,9 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 390.721 | 64.441 | 61.707 | 156.173 | | 108.400 | 490.271 | 58.753 | 66.011 | 191.077 | | 174.430 | 125,5 | 91,2 | 107,0 | 122,3 | | 160,9 |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | 282.321 | 64.441 | 61.707 | 156.173 | | | 315.841 | 58.753 | 66.011 | 191.077 | | | 111,9 | 91,2 | 107,0 | 122,3 | | |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu (1) | 108.400 | | | | | 108.400 | 174.430 | | | | | 174.430 | 160,9 | | | | | 160,9 |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 146.109 | 28.577 | 48.998 | 30.534 | | 38.000 | 157.204 | 31.039 | 54.030 | 35.974 | | 36.161 | 107,6 | 108,6 | 110,3 | 117,8 | | 95,2 |
| | - Thuế TTDB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước | 103.050 | 28.568 | 45.002 | 29.481 | | | 116.644 | 31.027 | 50.489 | 35.128 | | | 113,2 | 108,6 | 112,2 | 119,2 | | |
| | - Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 38.000 | | | | | 38.000 | 36.161 | | | | | 36.161 | 95,2 | | | | | 95,2 |
| | - Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | 5.059 | 10 | 3.997 | 1.053 | | | 4.399 | 11 | 3.541 | 847 | | 87,0 | 121,0 | 88,6 | 80,4 | | | |
| 3 | Thuế bảo vệ môi trường | 38.301 | | | | | 38.301 | 41.603 | | | | | 41.603 | 108,6 | | | | | 108,6 |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | 37.101 | | | | | 37.101 | 40.333 | | | | | 40.333 | 108,7 | | | | | 108,7 |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 1.200 | | | | | 1.200 | 1.269 | | | | | 1.269 | 105,8 | | | | | 105,8 |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 356.222 | 68.915 | 121.755 | 130.852 | 34.700 | | 405.125 | 70.269 | 135.421 | 155.507 | 43.928 | | 113,7 | 102,0 | 111,2 | 118,8 | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 159.124 | | | | | 159.124 | 186.350 | | | | | 186.350 | 117,1 | | | | | 117,1 |
| 6 | Thuế tài nguyên | 35.225 | 16.416 | 322 | 7.188 | 11.300 | | 41.390 | 16.918 | 365 | 9.390 | 14.717 | | 117,5 | 103,1 | 113,5 | 130,6 | | |
| 7 | Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu | 56.400 | | | | | | 56.400 | | | | | 60.146 | 106,6 | | | | | 106,6 |
| 8 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 3 | | | | | | 3 | | | | | 8 | 285,1 | | | | | 285,1 |
| 9 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 2.817 | | | | | 2.817 | 3.861 | | | | | 3.861 | 137,1 | | | | | 137,1 |
| 10 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 42.990 | | | | | 42.990 | 49.990 | | | | | 49.990 | 116,3 | | | | | 116,3 |
| II | Các khoản thu từ phí, lệ phí | 77.688 | | | | | 77.688 | 95.870 | | | | | 95.870 | 123,4 | | | | | 123,4 |
| 10 | Lệ phí trước bạ | 33.823 | | | | | 33.823 | 41.875 | | | | | 41.875 | 123,8 | | | | | 123,8 |
| 11 | Các loại phí, lệ phí khác | 43.865 | | | | | 43.865 | 53.995 | | | | | 53.995 | 123,1 | | | | | 123,1 |
| B | Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí | 388.889 | 89.349 | | | | 299.540 | 522.476 | 141.919 | 5.044 | | | 375.513 | 134,4 | 158,8 | | | | 125,4 |
| 1 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước | 89.349 | 89.349 | | | | | 138.682 | 138.682 | | | | | 155,2 | 155,2 | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | | | | QUYẾT TOÁN | | | | | | SO SÁNH (%) | | | | | |
|-----|---|---------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|------------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|-------------|--------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỎ | KHU VỰC KHÁC | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỎ | KHU VỰC KHÁC | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH | THU TỬ ĐẦU THỎ | KHU VỰC KHÁC |
| A | B | $1=2+3+4+5+6$ | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | $7=8+9+10+11+12$ | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | $13=7/1$ | $14=8/2$ | $15=9/3$ | $16=10/4$ | $17=11/5$ | $18=12/6$ |
| 2 | Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước | 26.936 | | | | | 26.936 | 55.556 | | | | | 55.556 | 206,3 | | | | | 206,3 |
| 3 | Thu tiền sử dụng đất | 226.833 | | | | | 226.833 | 232.927 | | | | | 232.927 | 102,7 | | | | | 102,7 |
| 4 | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 706 | | | | | 706 | 1.579 | | | | | 1.579 | 223,6 | | | | | 223,6 |
| 5 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.825 | | | | | 4.825 | 13.742 | | | | | 13.742 | 284,8 | | | | | 284,8 |
| 6 | Thu khác | 40.240 | | | | | 40.240 | 79.990 | 3.237 | 5.044 | | | 71.710 | 198,8 | | | | | 178,2 |
| C | Thu viện trợ | 6.596 | | | | | 6.596 | 3.249 | | | | | 3.249 | 49,2 | | | | | 49,2 |

Ghi chú:

(1) Số thu sau khi trừ số hoàn thuế giá trị gia tăng.

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH (%) | | |
|-----------|--|------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | NSNN | NSTW(3) | NSDP(4) | NSNN | NSTW | NSDP | NSNN | NSTW | NSDP |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NSNN | 2.174.449 | 854.338 | 1.320.111 | 3.587.655 | 1.331.717 | 2.255.938 | 165,0 | 155,9 | 170,9 |
| I | Chi NSNN | 2.174.449 | 854.338 | 1.320.111 | 2.148.477 | 788.202 | 1.360.275 | 98,8 | 92,3 | 103,0 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 677.349 | 130.690 | 546.659 | 720.862 | 147.715 | 573.147 | 106,4 | 113,0 | 104,8 |
| 2 | Chi trả nợ lãi | 111.714 | 108.840 | 2.874 | 102.571 | 100.338 | 2.233 | 91,8 | 92,2 | |
| 3 | Chi viện trợ | 2.200 | 2.200 | | 1.739 | 1.739 | | 79,0 | 79,0 | |
| 4 | Chi thường xuyên (1) | 1.259.652 | 518.534 | 741.118 | 1.320.495 | 536.553 | 783.942 | 104,8 | 103,5 | 105,8 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | <i>286.501</i> | <i>10.942</i> | <i>275.559</i> | <i>339.930</i> | <i>13.390</i> | <i>326.539</i> | <i>118,6</i> | <i>122,4</i> | <i>118,5</i> |
| | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | <i>10.940</i> | <i>7.538</i> | <i>3.402</i> | <i>9.671</i> | <i>7.207</i> | <i>2.464</i> | <i>88,4</i> | <i>95,6</i> | <i>72,4</i> |
| 5 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | 0 | 100 | 1.453 | 500 | 952 | 1.453 | | 952 |
| 6 | Dự phòng ngân sách (2) | 57.866 | 34.934 | 22.932 | | | | | | |
| 7 | Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế | 64.408 | 57.980 | 6.428 | | | | | | |
| II | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | 1.439.178 | 543.515 | 895.663 | | | |

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.
(2) Số quyết toán trong các lĩnh vực.
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH (%) |
|------------|---|--------------------|--------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NSTW (A+B+C) | 1.336.876 | 1.784.692 | |
| A | CHI BỔ SUNG CHO NSDP | 461.262 (1) | 452.975 | 98,2 |
| I | Chi bổ sung cân đối | 257.940 | 257.540 | 99,8 |
| II | Chi bổ sung có mục tiêu | 203.322 | 195.435 | 96,1 |
| B | CHI NSTW THEO LĨNH VỰC | 875.614 (2) | 788.202 | 90,0 |
| | Trong đó: | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 151.891 | 147.716 | 97,3 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực | 151.167 (3) | 147.633 | 97,7 |
| | Trong đó: | | | |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 4.430 | 3.246 | 73,3 |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | 2.182 | 1.828 | 83,8 |
| 1.3 | Chi Y tế, dân số và gia đình | 4.344 | 2.400 | 55,2 |
| 1.4 | Chi văn hóa thông tin | 1.185 | 526 | 44,4 |
| 1.5 | Chi phát thanh truyền hình, thông tấn | 156 | 222 | 141,8 |
| 1.6 | Chi thể dục thể thao | 261 | 124 | 47,4 |
| 1.7 | Chi bảo vệ môi trường | 373 | 467 | 125,5 |
| 1.8 | Chi các hoạt động kinh tế | 85.890 | 87.570 | 102,0 |
| 1.9 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể | 3.144 | 3.986 | 126,8 |
| 1.10 | Chi đảm bảo xã hội | 294 | 310 | 105,3 |
| 1.11 | Chi đầu tư phát triển khác | 21.204 | 16.355 | 77,1 |
| 2 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | 723 | 82 | 11,4 |
| II | Chi trả nợ lãi | 108.840 | 100.338 | 92,2 |
| III | Chi viện trợ | 2.200 | 1.739 | 79,0 |
| IV | Chi thường xuyên | 518.609 | 536.553 (2) | 103,5 |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 17.463 | 13.390 | 76,7 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 7.437 | 7.207 | 96,9 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 12.810 | 10.445 | 81,5 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 3.093 | 1.380 | 44,6 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.653 | 1.546 | 93,5 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 978 | 886 | 90,6 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 1.392 | 1.075 | 77,2 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 34.638 | 28.115 | 81,2 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 51.897 | 48.770 | 94,0 |
| 10 | Chi đảm bảo xã hội | 91.525 | 89.011 | 97,3 |
| 11 | Chi thường xuyên khác | 410 | | |
| V | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 0 | 500 | |
| VI | Chi cải cách tiền lương, tinh giảm biên chế | 57.980 | | |
| VII | Dự phòng NSTW | 34.934 | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 543.515 | |

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | DỰ TOÁN | QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ) | TRONG ĐÓ: | | | | | | | SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%) |
|----------|---|----------------------|---|--|---|--------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|---|
| | | | | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG) | CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG) | CHI TRẢ NỢ LÃI | CHI VIỆN TRỢ | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | |
| | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYỀN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=2/1 |
| | TỔNG SỐ | 1.026.580.075 | 787.702.476 | 147.632.931 | 536.244.711 | 100.338.048 | 1.738.845 | 390.894 | 82.277 | 308.617 | |
| I | Các Bộ, cơ quan Trung ương | 691.761.024 | 671.348.101 | 132.634.982 | 535.355.076 | | 1.626.686 | 374.309 | 79.060 | 295.249 | 97 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Chủ tịch nước | 204.983 | 183.296 | 281 | 183.015 | | | | | | 89 |
| 2 | Văn phòng Quốc hội | 1.370.300 | 1.225.241 | 6.781 | 1.218.460 | | | | | | 89 |
| 3 | Văn phòng Chính phủ | 886.056 | 705.644 | 67.465 | 638.179 | | | | | | 80 |
| 4 | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | 1.214.544 | 1.415.245 | 505.742 | 878.831 | | 26.056 | 4.616 | | 4.616 | 117 |
| 5 | Tòa án nhân dân tối cao | 5.611.791 | 5.419.095 | 727.350 | 4.691.080 | | 665 | | | | 97 |
| 6 | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao | 4.930.403 | 5.047.942 | 593.478 | 4.454.464 | | | | | | 102 |
| 7 | Bộ Ngoại giao | 3.239.499 | 3.333.020 | 235.909 | 3.061.992 | | 35.119 | | | | 103 |
| 8 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 17.640.332 | 16.545.641 | 11.529.863 | 4.853.602 | | 133.542 | 28.634 | | 28.634 | 94 |
| 9 | Ủy ban sông Mê Công Việt Nam | 50.667 | 49.677 | | 49.677 | | | | | | 98 |
| 10 | Bộ Giao thông vận tải | 94.067.009 | 94.490.477 | 74.286.589 | 20.202.684 | | 1.204 | | | | 100 |
| 11 | Bộ Công thương | 4.837.515 | 4.016.687 | 339.335 | 3.658.100 | | 1.583 | 17.669 | | 17.669 | 83 |
| 12 | Bộ Xây dựng | 1.065.794 | 987.854 | 245.125 | 740.126 | | 65 | 2.538 | | 2.538 | 93 |
| 13 | Bộ Y tế | 10.283.164 | 7.382.340 | 2.213.284 | 5.088.174 | | 56.441 | 24.442 | | 24.442 | 72 |
| 14 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 7.820.439 | 7.393.580 | 1.106.256 | 6.058.764 | | 132.255 | 96.305 | 77.942 | 18.362 | 95 |
| 15 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.415.420 | 2.416.585 | 140.298 | 2.265.802 | | | 10.485 | | 10.485 | 100 |
| 16 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 3.647.860 | 2.985.492 | 591.273 | 2.321.425 | | 4.364 | 68.430 | | 68.430 | 82 |
| 17 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 42.958.416 | 41.112.113 | 114.410 | 40.993.698 | | 4.005 | | | | 96 |
| 18 | Bộ Tài chính | 20.836.572 | 22.100.252 | 1.913.092 | 19.346.139 | | 2.766 | 654 | | 654 | 106 |
| 19 | Bộ Tư pháp | 3.544.054 | 3.314.016 | 602.415 | 2.703.741 | | 5.546 | 2.313 | | 2.313 | 94 |
| 20 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 226.365 | 391.152 | 363.988 | 24.586 | | 2.578 | | | | 173 |
| 21 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 3.122.496 | 2.972.816 | 531.588 | 2.431.126 | | 10.102 | | | | 95 |
| 22 | Bộ Nội vụ | 788.118 | 1.005.543 | 452.148 | 530.874 | | 10.128 | 12.393 | | 12.393 | 128 |
| 23 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 3.747.704 | 3.066.152 | 857.240 | 2.208.912 | | | | | | 82 |
| 24 | Bộ Thông tin và Truyền Thông | 1.004.226 | 966.043 | 349.295 | 613.647 | | 3.101 | | | | 96 |
| 25 | Bộ Dân tộc và Tôn giáo | 1.054.082 | 392.529 | 39.468 | 346.365 | | | 6.695 | 1.118 | 5.578 | 37 |
| 26 | Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh | 60.555 | 55.994 | | 55.994 | | | | | | 92 |
| 27 | Thanh tra Chính phủ | 236.134 | 239.785 | 6.690 | 233.095 | | | | | | 102 |
| 28 | Kiểm toán Nhà nước | 878.933 | 962.126 | 46.743 | 914.484 | | 653 | 247 | | 247 | 109 |
| 29 | Thông tấn xã Việt nam | 717.922 | 672.126 | 32.766 | 637.077 | | | 2.283 | | 2.283 | 94 |
| 30 | Đài Truyền hình Việt Nam | 221.350 | 223.016 | 43.667 | 176.811 | | 2.537 | | | | 101 |
| 31 | Đài Tiếng nói Việt Nam | 841.563 | 838.075 | 198.743 | 592.393 | | 46.939 | | | | 100 |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TỈNH, THÀNH PHỐ | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | | | SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%) | |
|------------|---|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|------------------|--------------------|--------------------------------|--|
| | | TỔNG SỐ | BỔ SUNG CÂN ĐỐI | BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU | TỔNG SỐ | BỔ SUNG CÂN ĐỐI | BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU | | | TỔNG SỐ | KHÔNG KẾ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC |
| | | | | | | | TỔNG SỐ | VỐN NGOÀI NƯỚC | VỐN TRONG NƯỚC | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9=4/1 | 10=(5-7)/(1-3) |
| | TỔNG SỐ | 461.261.971 | 257.940.346 | 203.321.625 | 452.974.876 | 257.539.533 | 195.435.343 | 6.893.195 | 188.542.148 | 98,2 | 97,2 |
| I | MIỀN NÚI PHÍA BẮC | 155.700.484 | 97.606.060 | 58.094.424 | 154.677.102 | 97.600.690 | 57.076.412 | 835.820 | 56.240.592 | 99,3 | 99,1 |
| 1 | HÀ GIANG | 18.485.356 | 11.201.792 | 7.283.564 | 18.193.708 | 11.201.792 | 6.991.916 | 182.466 | 6.809.450 | 98,4 | 98,4 |
| 2 | TUYÊN QUANG | 12.169.215 | 6.273.927 | 5.895.288 | 12.167.867 | 6.273.927 | 5.893.940 | 29.062 | 5.864.878 | 100,0 | 99,5 |
| 3 | CAO BẰNG | 13.418.831 | 8.341.499 | 5.077.332 | 13.405.418 | 8.341.499 | 5.063.919 | 32.019 | 5.031.900 | 99,9 | 99,6 |
| 4 | LANG SƠN | 13.764.748 | 9.012.677 | 4.752.071 | 13.708.058 | 9.012.677 | 4.695.381 | 48.461 | 4.646.920 | 99,6 | 99,5 |
| 5 | LÀO CAI | 10.050.449 | 5.602.739 | 4.447.710 | 10.034.020 | 5.602.739 | 4.431.281 | 85.064 | 4.346.217 | 99,8 | 98,5 |
| 6 | YÊN BÁI | 10.733.333 | 7.325.447 | 3.407.886 | 10.577.656 | 7.325.447 | 3.252.209 | 131.913 | 3.120.296 | 98,5 | 98,2 |
| 7 | THÁI NGUYÊN | 3.225.975 | 0 | 3.225.975 | 3.142.770 | 0 | 3.142.770 | 0 | 3.142.770 | 97,4 | |
| 8 | BẮC KẠN | 7.224.088 | 4.453.396 | 2.770.692 | 7.221.927 | 4.453.396 | 2.768.531 | 84.999 | 2.683.532 | 100,0 | 98,1 |
| 9 | PHÚ THỌ | 9.273.616 | 6.658.804 | 2.614.812 | 9.241.071 | 6.658.804 | 2.582.267 | 0 | 2.582.267 | 99,6 | 100,0 |
| 10 | BẮC GIANG | 8.059.355 | 6.159.461 | 1.899.894 | 8.059.355 | 6.159.461 | 1.899.894 | 0 | 1.899.894 | 100,0 | 100,0 |
| 11 | HÒA BÌNH | 11.272.381 | 8.203.881 | 3.068.500 | 11.271.142 | 8.203.881 | 3.067.261 | 65.581 | 3.001.680 | 100,0 | 99,2 |
| 12 | SƠN LA | 15.417.714 | 10.373.281 | 5.044.433 | 15.097.930 | 10.367.911 | 4.730.019 | 57.358 | 4.672.661 | 97,9 | 99,4 |
| 13 | LAI CHÂU | 8.300.616 | 5.531.490 | 2.769.126 | 8.253.503 | 5.531.490 | 2.722.013 | 6.654 | 2.715.359 | 99,4 | 99,9 |
| 14 | ĐIÊN BIÊN | 14.304.807 | 8.467.666 | 5.837.141 | 14.302.677 | 8.467.666 | 5.835.011 | 112.243 | 5.722.768 | 100,0 | 98,7 |
| II | ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG | 46.909.250 | 15.783.606 | 31.125.644 | 45.117.101 | 15.783.606 | 29.333.495 | 1.303.924 | 28.029.571 | 96,2 | 91,7 |
| 15 | HÀ NỘI | 7.910.364 | 0 | 7.910.364 | 6.604.429 | 0 | 6.604.429 | 1.047.486 | 5.556.943 | 83,5 | |
| 16 | HẢI PHÒNG | 939.966 | 0 | 939.966 | 900.442 | 0 | 900.442 | 0 | 900.442 | 95,8 | |
| 17 | QUẢNG NINH | 1.622.860 | 0 | 1.622.860 | 1.618.925 | 0 | 1.618.925 | 0 | 1.618.925 | 99,8 | |
| 18 | HẢI DƯƠNG | 2.511.526 | 0 | 2.511.526 | 2.485.622 | 0 | 2.485.622 | 72.216 | 2.413.406 | 99,0 | |
| 19 | HƯNG YÊN | 2.450.928 | 0 | 2.450.928 | 2.450.928 | 0 | 2.450.928 | 0 | 2.450.928 | 100,0 | |
| 20 | VĨNH PHÚC | 2.107.919 | 0 | 2.107.919 | 1.907.919 | 0 | 1.907.919 | 0 | 1.907.919 | 90,5 | |
| 21 | BẮC NINH | 1.721.819 | 0 | 1.721.819 | 1.687.715 | 0 | 1.687.715 | 0 | 1.687.715 | 98,0 | |
| 22 | HÀ NAM | 1.503.095 | 299.485 | 1.203.610 | 1.478.949 | 299.485 | 1.179.464 | 0 | 1.179.464 | 98,4 | 100,0 |
| 23 | NAM ĐỊNH | 10.382.217 | 9.179.702 | 1.202.515 | 10.360.962 | 9.179.702 | 1.181.260 | 90.214 | 1.091.046 | 99,8 | 99,0 |
| 24 | NINH BÌNH | 4.556.541 | 0 | 4.556.541 | 4.551.631 | 0 | 4.551.631 | 88.235 | 4.463.396 | 99,9 | |
| 25 | THÁI BÌNH | 11.202.015 | 6.304.419 | 4.897.596 | 11.069.579 | 6.304.419 | 4.765.160 | 5.773 | 4.759.387 | 98,8 | 99,9 |
| III | BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐUYÊN HẢI MIỀN TRUNG | 108.376.278 | 60.422.332 | 47.953.946 | 106.798.337 | 60.356.974 | 46.441.363 | 2.714.670 | 43.726.693 | 98,5 | 95,4 |
| 26 | THANH HÓA | 19.363.376 | 14.531.915 | 4.831.461 | 19.054.005 | 14.466.557 | 4.587.448 | 220.227 | 4.367.221 | 98,4 | 98,0 |
| 27 | NGHỆ AN | 21.970.476 | 14.440.155 | 7.530.321 | 21.938.018 | 14.440.155 | 7.497.863 | 142.763 | 7.355.100 | 99,9 | 99,0 |
| 28 | HÀ TĨNH | 11.185.031 | 8.041.860 | 3.143.171 | 11.091.512 | 8.041.860 | 3.049.652 | 416.481 | 2.633.171 | 99,2 | 94,8 |
| 29 | QUẢNG BÌNH | 9.574.419 | 5.644.654 | 3.929.765 | 9.561.403 | 5.644.654 | 3.916.749 | 330.293 | 3.586.456 | 99,9 | 94,1 |
| 30 | QUẢNG TRỊ | 7.009.138 | 4.552.078 | 2.457.060 | 7.081.231 | 4.552.078 | 2.529.153 | 204.815 | 2.324.338 | 101,0 | 95,5 |
| 31 | THỪA THIÊN - HUẾ | 5.075.734 | 1.835.531 | 3.240.203 | 4.876.941 | 1.835.531 | 3.041.410 | 430.257 | 2.611.153 | 96,1 | 76,6 |
| 32 | ĐÀ NẰNG | 3.389.342 | 0 | 3.389.342 | 3.305.972 | 0 | 3.305.972 | 0 | 3.305.972 | 97,5 | |
| 33 | QUẢNG NAM | 4.263.333 | 0 | 4.263.333 | 4.067.102 | 0 | 4.067.102 | 185.315 | 3.881.787 | 95,4 | |
| 34 | QUẢNG NGÃI | 3.005.510 | 0 | 3.005.510 | 2.555.945 | 0 | 2.555.945 | 22.173 | 2.533.772 | 85,0 | |
| 35 | BÌNH ĐỊNH | 6.618.742 | 3.656.922 | 2.961.820 | 6.547.572 | 3.656.922 | 2.890.650 | 175.559 | 2.715.091 | 98,9 | 95,2 |
| 36 | PHÚ YÊN | 5.891.136 | 4.066.494 | 1.824.642 | 5.849.136 | 4.066.494 | 1.782.642 | 0 | 1.782.642 | 99,3 | 100,0 |
| 37 | KHÁNH HÒA | 3.285.120 | 0 | 3.285.120 | 3.290.565 | 0 | 3.290.565 | 52.444 | 3.238.121 | 100,2 | |
| 38 | NINH THUẬN | 3.805.467 | 1.573.409 | 2.232.058 | 3.825.366 | 1.573.409 | 2.251.957 | 493.071 | 1.758.886 | 100,5 | 68,7 |
| 39 | BÌNH THUẬN | 3.939.453 | 2.079.314 | 1.860.139 | 3.753.569 | 2.079.314 | 1.674.255 | 41.272 | 1.632.983 | 95,3 | 98,0 |
| IV | TÂY NGUYÊN | 42.784.569 | 29.139.880 | 13.644.689 | 40.573.504 | 28.809.795 | 11.763.709 | 111.010 | 11.652.699 | 94,8 | 98,5 |
| 40 | ĐẮK LẮK | 15.057.641 | 11.033.988 | 4.023.653 | 14.607.367 | 10.708.650 | 3.898.717 | 16.373 | 3.882.344 | 97,0 | 96,9 |
| 41 | ĐẮK NÔNG | 6.065.668 | 3.825.400 | 2.240.268 | 5.646.412 | 3.825.400 | 1.821.012 | 75.898 | 1.745.114 | 93,1 | 98,0 |
| 42 | GIA LAI | 10.068.843 | 7.448.872 | 2.619.971 | 9.975.085 | 7.448.872 | 2.526.213 | 0 | 2.526.213 | 99,1 | 100,0 |

| STT | TỈNH, THÀNH PHỐ | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | | | SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%) | |
|-----------|--------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|-------------------|--------------------------------|--|
| | | TỔNG SỐ | BỘ SƯNG CÂN ĐỐI | BỘ SƯNG CÓ MỤC TIÊU | TỔNG SỐ | BỘ SƯNG CÂN ĐỐI | BỘ SƯNG CÓ MỤC TIÊU | | | TỔNG SỐ | KHÔNG KẾ BỐ SƯNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC |
| | | | | | | | TỔNG SỐ | VỐN NGOÀI NƯỚC | VỐN TRONG NƯỚC | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9=4/1 | 10=(5-7)/(1-3) |
| 43 | KON TUM | 6.757.934 | 4.162.191 | 2.595.743 | 6.619.637 | 4.157.444 | 2.462.193 | 18.739 | 2.443.454 | 98,0 | 99,4 |
| 44 | LÂM ĐỒNG | 4.834.483 | 2.669.429 | 2.165.054 | 3.725.003 | 2.669.429 | 1.055.574 | 0 | 1.055.574 | 77,1 | 100,0 |
| V | ĐÔNG NAM BỘ | 19.408.168 | 1.338.846 | 18.069.322 | 18.356.051 | 1.338.846 | 17.017.205 | 747.739 | 16.269.466 | 94,6 | 44,2 |
| 45 | HỒ CHÍ MINH | 4.006.418 | 0 | 4.006.418 | 3.244.443 | 0 | 3.244.443 | 714.170 | 2.530.273 | 81,0 | |
| 46 | ĐỒNG NAI | 5.013.550 | 0 | 5.013.550 | 5.013.550 | 0 | 5.013.550 | 0 | 5.013.550 | 100,0 | |
| 47 | BÌNH DƯƠNG | 3.403.237 | 0 | 3.403.237 | 3.349.615 | 0 | 3.349.615 | 0 | 3.349.615 | 98,4 | |
| 48 | BÌNH PHƯỚC | 2.814.194 | 874.197 | 1.939.997 | 2.814.194 | 874.197 | 1.939.997 | 0 | 1.939.997 | 100,0 | 100,0 |
| 49 | TÂY NINH | 1.900.844 | 464.649 | 1.436.195 | 1.702.227 | 464.649 | 1.237.578 | 33.569 | 1.204.009 | 89,6 | 92,8 |
| 50 | BÀ RỊA - VŨNG TÀU | 2.269.925 | 0 | 2.269.925 | 2.232.022 | 0 | 2.232.022 | 0 | 2.232.022 | 98,3 | |
| VI | ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG | 88.083.222 | 53.649.622 | 34.433.600 | 87.452.781 | 53.649.622 | 33.803.159 | 1.180.032 | 32.623.127 | 99,3 | 97,8 |
| 51 | LONG AN | 2.761.737 | 0 | 2.761.737 | 2.785.369 | 0 | 2.785.369 | 27.112 | 2.758.257 | 100,9 | |
| 52 | TIỀN GIANG | 6.511.664 | 2.764.482 | 3.747.182 | 6.510.185 | 2.764.482 | 3.745.703 | 0 | 3.745.703 | 100,0 | 100,0 |
| 53 | BẾN TRE | 6.176.017 | 4.447.853 | 1.728.164 | 6.316.559 | 4.447.853 | 1.868.706 | 361.269 | 1.507.437 | 102,3 | 91,9 |
| 54 | TRÀ VINH | 5.456.761 | 3.671.184 | 1.785.577 | 5.440.191 | 3.671.184 | 1.769.007 | 98.329 | 1.670.678 | 99,7 | 97,3 |
| 55 | VĨNH LONG | 4.689.532 | 3.724.496 | 965.036 | 4.680.069 | 3.724.496 | 955.573 | 53.973 | 901.600 | 99,8 | 98,6 |
| 56 | CẦN THƠ | 3.477.522 | 815.615 | 2.661.907 | 3.424.092 | 815.615 | 2.608.477 | 39.902 | 2.568.575 | 98,5 | 95,1 |
| 57 | HẬU GIANG | 6.262.303 | 2.179.769 | 4.082.534 | 5.987.661 | 2.179.769 | 3.807.892 | 34.653 | 3.773.239 | 95,6 | 98,4 |
| 58 | SÓC TRĂNG | 11.073.973 | 6.946.725 | 4.127.248 | 11.041.583 | 6.946.725 | 4.094.858 | 61.205 | 4.033.653 | 99,7 | 99,1 |
| 59 | AN GIANG | 14.516.001 | 9.316.856 | 5.199.145 | 14.435.112 | 9.316.856 | 5.118.256 | 126.051 | 4.992.205 | 99,4 | 98,6 |
| 60 | ĐỒNG THÁP | 9.777.014 | 7.267.503 | 2.509.511 | 9.777.013 | 7.267.503 | 2.509.510 | 184.999 | 2.324.511 | 100,0 | 97,5 |
| 61 | KIÊN GIANG | 4.948.655 | 3.229.589 | 1.719.066 | 4.857.903 | 3.229.589 | 1.628.314 | 0 | 1.628.314 | 98,2 | 100,0 |
| 62 | BẠC LIÊU | 4.626.567 | 3.206.631 | 1.419.936 | 4.447.678 | 3.206.631 | 1.241.047 | 151.316 | 1.089.731 | 96,1 | 95,3 |
| 63 | CÀ MAU | 7.805.477 | 6.078.919 | 1.726.558 | 7.749.366 | 6.078.919 | 1.670.447 | 41.223 | 1.629.224 | 99,3 | 99,3 |